

# NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KỲ II – LỊCH SỬ LỚP 10 (NĂM HỌC 2025-2026)

## I. NỘI DUNG KIỂM TRA

**Bài 13.** Một số thành tựu của văn minh Đại Việt .

**Bài 14.** Các dân tộc trên đất nước Việt Nam

**Bài 15.** Khôi đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử Việt Nam

## II. HÌNH THỨC KIỂM TRA

Trắc nghiệm nhiều lựa chọn: 20 câu (50 %- 5.0 điểm)

Trắc nghiệm (Đúng-Sai ): 2 câu (20%- 2.0 điểm)

Tự luận: 1 đến 2 câu ( 30%- 3.0 điểm)

## III. THỜI GIAN: 45 phút

### Bài 13. MỘT SỐ THÀNH TỰU CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT

#### 1. Thành tựu cơ bản

##### a. Chính trị

##### Tổ chức bộ máy nhà nước:

- Trải qua các triều đại tổ chức bộ máy nhà nước không ngừng được củng cố, hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

- Việc thành lập cơ quan hành chính, pháp lí, chuyên môn, giám sát,... thể hiện vai trò tổ chức, quản lý của nhà nước ngày càng chặt chẽ. Tiêu biểu là: tổ chức bộ máy nhà nước thời Lê sơ (đặc biệt là dưới triều vua Lê Thánh Tông):

+ Chính quyền trung ương: Thành lập ra sáu bộ (bộ Lại, Lễ, Binh, Hình, Công và bộ Hộ) trực tiếp cai quản mọi việc, chịu trách nhiệm trước vua. Ngoài ra còn có các cơ quan chuyên môn .

+ Chính quyền địa phương: Cả nước chia thành 13 Đạo (Thừa tuyên), mỗi Đạo có 3 ty (Đô ty, Thừa ty, Hiến ty). Dưới đạo là: Phủ, Huyện/Châu, Xã...

##### Luật pháp:

- Nhà nước tăng cường quản lí xã hội thông qua luật pháp:

+ Năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ.

+ Năm 1042, vua Lý Thái Tông ban hành bộ Hình thư. Đây là bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt.

+ Năm 1230, vua Trần Thái Tông cho soạn bộ Hình luật.

+ Năm 1483, dưới thời Lê sơ, bộ Quốc triều hình luật (còn gọi là: Luật Hồng Đức) được ban hành. Dưới thời Lê sơ, luật pháp trở thành hệ thống chuẩn mực nhằm duy trì và bảo vệ quyền lợi của tầng lớp thống trị cũng như trật tự xã hội.

+ Năm 1811, vua Gia Long cho biên soạn bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long) và ban hành năm 1815.

- Nội dung đề cao tính dân tộc và chủ quyền quốc gia; bảo vệ quyền lợi của vua, quý tộc, quan lại; bảo vệ sức kéo trong nông nghiệp, bảo vệ quyền lợi của nhân dân , trong đó có bảo vệ quyền lợi của phụ nữ.

##### b. Kinh tế

##### Nông nghiệp:

- Nhà nước thực hiện nhiều chính sách quan tâm ,chăm lo phát triển sản xuất nông nghiệp :

+ Đắp đê.

+ Tổ chức khai hoang.

+ Ban hành phép quân điền.

+ Thực hiện chính sách “ ngụ binh ư nông”.

+ Miễn giảm thuế, nghiêm cấm giết hại trâu bò.

- Triều đình hình thành các chức quan quản lí , giám sát và khuyến khích sản xuất nông nghiệp như :

+ Hà đê sứ.

+ Khuyến nông sứ.

+ Đồn điền sứ.

- Những chính sách của nhà nước đã góp phần tạo điều kiện cho nông dân có ruộng đất canh tác.

- Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước. Ngoài ra người dân còn trồng nhiều cây lương thực như ngô, khoai, sắn,...

- Phương thức và kỹ thuật canh tác có những bước tiến mới, việc sử dụng công cụ lao động bằng sắt, sử dụng sức kéo của trâu bò và thâm canh hai, ba vụ lúa trong một năm trở nên phổ biến.

- Nhà nước tăng cường vận động nhân dân tham gia đắp đê phòng lụt trên quy mô lớn, hình thành hệ thống đê điều, thủy lợi hoàn chỉnh trong cả nước.

**Thủ công nghiệp:** Gồm 2 bộ phận: Thủ công nghiệp trong dân gian và thủ công nghiệp nhà nước:

**- Thủ công nghiệp trong dân gian:**

+ Các nghề thủ công truyền thống tiếp tục duy trì và phát triển ở các địa phương với nhiều ngành nghề như dệt lụa, làm đồ gốm, đồ trang sức, rèn sắt, đúc đồng, làm giấy, nhuộm, sơn mài, khắc bản in,...

+ Thế kỉ XVI - XVII, đã xuất hiện nhiều làng nghề thủ công nổi tiếng cả nước, như: dệt La Khê, gốm Bát Tràng (Hà Nội), gốm Chu Đậu (Hải Dương),... với sản phẩm phong phú, đa dạng và tinh xảo.

**- Thủ công nghiệp nhà nước** do triều đình trực tiếp quản lí được chú trọng:

+ Cục Bách tác và các quan xưởng tại Thăng Long là nơi sản xuất đồ dùng phục vụ nhà nước, vua, quan trong triều đình.

+ Các hoạt động sản xuất chủ yếu là đúc tiền kim loại, đóng thuyền lớn, sản xuất vũ khí cho quân đội,...

=> Sự phát triển của thủ công nghiệp vừa đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước vừa tạo ra các mặt hàng quan trọng để trao đổi với thương nhân nước ngoài.

**Thương nghiệp:**

**- Về nội thương:**

+ Chợ làng, chợ huyện được hình thành và phát triển mạnh, hoạt động buôn bán giữa các làng, các vùng trong nước diễn ra nhộn nhịp.

+ Kinh đô Thăng Long trở thành trung tâm buôn bán sầm uất dưới thời Lý, Trần, Lê sơ..

**- Về ngoại thương:**

+ Hoạt động buôn bán với nước ngoài bước đầu phát triển với nhiều mặt hàng phong phú như lụa, hương liệu, ngà voi, vàng, bạc,...

+ Từ thế kỉ XI, các địa phương trao đổi hàng hoá với nước ngoài được hình thành ở Vân Đồn (Quảng Ninh), Lạch Trường (Thanh Hoá),...

+ Từ thế kỉ XVI, thương nhân phương Tây (Bồ Đào Nha, Hà Lan, ...) đã vào Đại Việt trao đổi, buôn bán. Việc thông thương với nước ngoài góp phần thúc đẩy sự hưng thịnh của các đô thị và cảng thị, tiêu biểu là Thăng Long (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên), Thanh Hà (Thừa Thiên Huế), Hội An (Quảng Nam),...

**c. Tư tưởng, tôn giáo:**

- Tư tưởng yêu nước, thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất để đánh giá con người và các hoạt động xã hội, được biểu hiện thông qua các chính sách của nhà nước trong việc quan tâm đến sản xuất và đời sống của nhân dân. Đó là cội nguồn tư tưởng "lấy dân làm gốc".

- Nho giáo phát triển gắn liền với hoạt động học tập, thi cử thời Lý, Trần. Đến thời Lê sơ, được nâng lên địa vị độc tôn, trở thành hệ tư tưởng chính thống của nhà nước quân chủ.

- Phật giáo du nhập từ thời kì Bắc thuộc, phát triển mạnh và trở thành quốc giáo trong buổi đầu độc lập. Nhiều cao tăng tham gia triều chính.

- Đạo giáo được duy trì, phát triển trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, đặc biệt là thời Đinh, Tiền Lê, Lý.

- Trong các thế kỉ XV - XVI, Hồi giáo, Công giáo du nhập vào Đại Việt.

#### **d. Giáo dục:**

- Hệ thống giáo dục được mở rộng, chủ yếu nhằm đào tạo đội ngũ quan lại cho bộ máy chính quyền:

+ Thời Lý: Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu, tạc tượng Chu Công, Khổng Tử. Năm 1075, triều đình mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài. Năm 1076, vua Lý cho mở Quốc Tử Giám .

+ Từ thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quan lại học tập. Bên cạnh trường học của nhà nước còn có lớp học tư nhân ở các làng xã.

+ Từ thời Lê sơ, hệ thống trường học mở rộng trên cả nước. Nhà nước tăng cường khuyến khích nhân dân học tập, tiêu biểu như việc ban *Chiếu khuyến học* thời Tây Sơn.

- Về phương thức thi cử, tuyển chọn quan lại:

+ Nhà nước chính quy hoá việc thi cử để tuyển chọn người tài.

+ Thể lệ thi cử được quy định chặt chẽ, các kì thi được tổ chức hệ thống (thi Hương, thi Hội, thi Đình).

+ Năm 1484, triều đình đặt lệ xướng danh và khắc tên các tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám.

#### **e. Văn học**

- Văn học chữ Hán phát triển mạnh, đạt nhiều thành tựu rực rỡ.

+ Với nhiều tác phẩm tiêu biểu như: *Chiếu dời đô* (Lý Thái Tổ), *Nam quốc sơn hà* (khuyết danh), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn); *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi)...

+ Nội dung chủ yếu là thể hiện tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc.

- Văn học chữ Nôm:

+ Xuất hiện từ khoảng thế kỉ XIII và phát triển mạnh từ thế kỉ XV, đặc biệt là trong các thế kỉ XVI - XIX.

+ Nội dung chủ yếu là ca ngợi tình yêu quê hương, đất nước, con người, phê phán một bộ phận quan lại cường hào ; phản ánh những bất công trong xã hội và đề cao vẻ đẹp con người,...

+ Tiêu biểu là tác phẩm *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, thơ Nôm của Lê Thánh Tông và các văn thân, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu,...

#### **g. Nghệ thuật:**

- Nghệ thuật kiến trúc phát triển mạnh mẽ. Hệ thống cung điện, chùa, tháp, thành lũy được xây dựng ở nhiều nơi, với quy mô lớn .

- Tiêu biểu:

+ Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, thành Lam Kinh, thành nhà Mạc, Đại nội Huế, thành Gia Định,...

+ Chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Phật Tích, chùa Thiên Mụ....

+ Đình làng Thạch Lỗi (Hưng Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh),...

- Nghệ thuật điêu khắc trên đá, gốm, gỗ thể hiện phong cách đặc sắc, tinh xảo với nhiều loại hình phong phú, như hoa văn trang trí hình sóng nước, hoa sen, hoa cúc, lá đề, tượng rồng, tượng người, tượng phỗng,...đặc biệt là hình tượng rồng qua các triều đại Lý, Trần, Lê sơ.

- Âm nhạc phát triển mạnh với nhiều thể loại (nhạc dân gian, nhạc cung đình,...) và nhạc cụ phong phú (trống, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tì bà, đàn nguyệt, đàn thập lục,...).

- Nghệ thuật sân khấu phát triển với nhiều loại hình, như hát chèo, hát tuồng, hát quan họ, hát ví, hát giặm, hát chèo thuyền, hát ả đào, hát xẩm,..

#### **h. Khoa học, kĩ thuật**

- <b>Sử học:</b>	Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu); Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Hậu Lê); Đại Việt thông sử (Lê Quý Đôn); Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú),...
- <b>Địa lí:</b>	Dư địa chí (Nguyễn Trãi); Hồng Đức bản đồ (triều Lê sơ); Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức)...
- <b>Quân sự:</b>	Binh thư yếu lược, Vạn Kiếp tông bí truyền thư (của Trần Quốc Tuấn); Hồ Trướng khu cơ (của Đào Duy Từ),...
- <b>Y học:</b>	Nam dược thần hiệu (của Nguyễn Bá Tĩnh - Tuệ Tĩnh); Hải Thượng y tông tâm lĩnh (Hải Thượng Lãn Ông - Lê Hữu Trác),...
- <b>Toán học:</b>	Đại thành toán pháp (Lương Thế Vinh); Lập thành toán pháp (Vũ Hữu),...
- <b>Kỹ thuật:</b>	Đúc súng thần cơ, đóng chiến thuyền (Cổ lâu); xây dựng thành lũy (kinh thành Thăng Long, kinh thành Huế), làm đồ gốm sứ,...

## 2. Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt

- Văn minh Đại Việt thể hiện sức sáng tạo và truyền thống lao động bền bỉ của các thế hệ người Việt.
- Là tiền đề và điều kiện quan trọng để tạo nên sức mạnh của dân tộc trong công cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia, đồng thời, góp phần bảo tồn, giữ gìn và phát huy được những thành tựu, giá trị của nền văn minh Việt cổ.
- Văn minh Đại Việt có giá trị lớn đối với quốc gia, dân tộc Việt Nam. Một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đại Việt đã được UNESCO ghi danh là Di sản Văn hoá thế giới như Khu di tích trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), thành nhà Hồ (Thanh Hoá) v.v... Một số di sản được ghi danh vào Danh mục Di sản Tư liệu Thế giới như bia Tiến sĩ tại Văn Miếu- Quốc Tử Giám (Hà Nội), Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang),...

## Chủ đề 7. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

### BÀI 14. CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

#### 1. Thành phần dân tộc theo dân số

- Tổng số dân của Việt Nam là 96, 2 triệu người (số liệu năm 2019).
- Các dân tộc cư trú phân tán và đan xen, đặc biệt ở miền núi phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

#### 2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

- Ngữ hệ là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc với nhau. Quan hệ đó được xác định bởi những đặc điểm giống nhau về ngữ pháp, hệ thống từ vựng cơ bản, âm vị và thanh điệu. Ngữ hệ còn được gọi là dòng ngôn ngữ.
- Việt Nam có 54 dân tộc được xếp vào 8 nhóm ngôn ngữ tộc người, thuộc 5 ngữ hệ khác nhau:
  - Ngữ hệ Nam Á, gồm:
    - + Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường
    - + Nhóm ngôn ngữ Môn - Khome.
  - Ngữ hệ Môn - Dao, gồm nhóm ngôn ngữ Hmông, Dao
  - Ngữ hệ Thái - Kadai, gồm:

- + Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái
- + Nhóm ngôn ngữ Ka-đai.
- Ngữ hệ Nam Đảo gồm nhóm ngôn ngữ Mã Lai - Đa đảo.
- Ngữ hệ Hán - Tạng, gồm:
- + Nhóm ngôn ngữ Hán
- + Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến

### 3. Đời sống vật chất

#### a. Hoạt động kinh tế

##### - *Nông nghiệp*

- + Trồng trọt, chăn nuôi, nhưng có sự khác nhau về hình thức theo địa bàn cư trú của các dân tộc.
- + Người Kinh tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, trung du và duyên hải, kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước đã được hình thành và phát triển từ rất sớm.
- + Các dân tộc thiểu số phần lớn phân bố ở miền núi, trung du, cao nguyên.
- + Trước đây, các dân tộc thiểu số chủ yếu làm nương rẫy theo hình thức du canh. Hiện nay, chuyển sang hình thức canh tác định canh.

##### - *Thủ công nghiệp và thương nghiệp :*

- + **Người Kinh** phát triển các nghề thủ công như nghề gốm, dệt, đúc đồng, rèn sắt, làm giấy... từ sớm.
- + Một số nghề đạt đến trình độ cao, nhiều làng nghề có truyền thống lâu đời và nổi tiếng trong cả nước như Gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng hương Thủy Xuân (Thừa Thiên Huế), làng nghề chằm nón lá Thới Tân (Cần Thơ), làng dệt chiếu Long Định (Đồng Tháp).
- + **Các dân tộc ở Tây Nguyên** như H'Mông, Gia Rai, Ê Đê phát triển các nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, điêu khắc tượng, làm rượu cần,...
- + **Ở vùng Tây Nam Bộ**, các dân tộc Khmer, Chăm giỏi nghề dệt lụa, dệt chiếu, làm gốm, ...
- + Người Kinh thường tổ chức các hình thức chợ làng, chợ huyện và cả chợ trong các khu phố, chợ đầu mối, ...trong đó một số chợ họp theo phiên.
- + Cư dân nhiều nơi ở Nam Bộ họp chợ trên sông, hình thành các khu chợ nổi.
- + Các dân tộc vùng cao như H'Mông, Dao, Tày, Nùng, Thái, ...thường họp chợ phiên.
- + Bên cạnh các hình thức chợ truyền thống, cùng với quá trình đô thị hoá đang diễn ra nhanh chóng, các cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại,... đã xuất hiện trên khắp mọi miền đất nước.

#### b. Đời sống vật chất

##### . *Ăn*

- Người Kinh ở miền Bắc: Cơm tẻ, nước chè.
- Người Kinh ở miền Trung: Món ăn thường cay và mặn hơn.
- Người Kinh ở miền Nam: thường có nhiều món hơi ngọt và ít cay.

2- Các dân tộc ít người ở Tây Bắc thường ăn xôi, ngô trong bữa ăn hằng ngày. Vào các dịp lễ tết, họ cũng uống rượu cần như một hình thức sinh hoạt văn hoá chung.

- Một số dân tộc ở Tây Nguyên: chủ yếu ăn cơm tẻ và không thể thiếu muối, ớt trong bữa ăn.
- Các dân tộc ở Tây Nguyên và Tây Bắc cũng thường uống rượu cần như một hình thức sinh hoạt chung.

##### . *Mặc*

- Người Kinh: Trang phục: áo, quần (váy) kết hợp với mũ, khăn, giày, dép,..
- Trang phục truyền thống các dân tộc thiểu số được đặc trưng bởi hoa văn, chất liệu hoặc màu sắc riêng.
- + Dân tộc ở Tây Bắc: các họa tiết đa sắc và kĩ thuật thêu công phu.
- + Dân tộc ít người ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: đơn giản, phù hợp với môi trường và cuộc sống vùng sông nước.

## **. Ở**

- Nhà ở truyền thống của người Kinh ở các vùng đồng bằng, duyên hải thường là nhà trệt.
- Các dân tộc thiểu số với kiểu nhà phổ biến là nhà sàn và có một ngôi nhà chung làm nơi sinh hoạt.

## **. Phương tiện đi lại**

- Ngoài đi bộ, phương tiện đi lại truyền thống của người Kinh trên đường bộ chủ yếu là bằng xe trâu, bò (kéo), ngựa (cưỡi, thồ).
- Đường thủy có thuyền, bè, mảng, ghe, tàu...
- Ở miền núi, các dân tộc thiểu số Việt Nam chủ yếu đi bộ và vận chuyển bằng gùi, một số dân tộc sử dụng xe (trâu, bò, ngựa (kéo) để đi lại và vận chuyển.

## **4. Đời sống tinh thần**

### **a. Tín ngưỡng, tôn giáo**

#### **\* Tín ngưỡng:**

- Các tộc người trong cộng đồng dân tộc Việt Nam có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên, các vị thần liên quan đến sản xuất nông nghiệp, ... với những cách thức khác nhau.
- Các tín ngưỡng phổ biến của người Kinh là: Thờ cúng tổ tiên, thờ người có công với cộng đồng...

#### **\* Tôn giáo: Phật giáo, Hin –đu giáo, Công giáo**

### **b. Phong tục, tập quán, lễ hội**

- Từ xa xưa, người Kinh đã có tập tục ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình,...
- Một số tộc người ở Tây Nguyên, cộng đồng dân tộc Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận, tổ chức gia đình theo hình thức mẫu hệ, các con trong gia đình theo họ mẹ.
- Lễ hội: nông nghiệp, tôn giáo, lễ hội cầu an, lễ hội hát múa giao duyên, lễ hội Ok Om Bok của người Khmer, lễ Ka-tê của người Chăm ở Ninh Thuận.
- Tết Nguyên đán, Thanh minh, Đoan Ngọ, Trung thu,...

### **c. Nghệ thuật**

- Các loại hình nghệ thuật biểu diễn của dân tộc Kinh rất đa dạng: nghệ thuật múa rối nước, chèo, tuồng, Đờn ca tài tử, dân ca quan họ,...
- Người thiểu số vùng Tây Bắc ưa thích các điệu múa, xoè, thổi các loại khèn, sáo, sử dụng trống và các bộ gõ bằng tre, nứa.
- Các tộc người thiểu số ở Nam Bộ thường biểu diễn những điệu dân vũ với các nhạc cụ gồm 3 nhóm là bộ gõ (trống, chiêng,...), bộ dây (đàn) và bộ hơi (kèn, tù và),...
- Mỗi dân tộc thiểu số lại có những làn điệu, điệu múa và nhạc cụ riêng.

## BÀI 15. KHÔI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

### 1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

#### Cơ sở hình thành

- Nhu cầu trị thủy và chống giặc ngoại xâm, khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam đã hình thành từ rất sớm, từ thời kì Văn Lang – Âu Lạc.
- Khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam được củng cố qua hơn một ngàn năm Bắc thuộc và trong suốt lịch sử chống ngoại xâm, giành lại độc lập.
- **Thời kì cổ – trung đại**, các vương triều luôn coi trọng việc đoàn kết chặt chẽ giữa các tầng lớp nhân dân và sự hoà thuận trong nội bộ triều đình để tạo dựng sức mạnh trong xây dựng và bảo vệ đất nước.
- **Thời kì cận – hiện đại**: Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1930), khối đại đoàn kết dân tộc được phát huy thông qua các hình thức mặt trận phù hợp với từng thời kì cách mạng, đặc biệt là trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) và kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975).
- **Ngày nay**, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tập hợp được mọi lực lượng dân tộc, hình thành khối đại đoàn kết dân tộc tiếp nối quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### 2. Vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc

- **Trong thời kỳ dựng nước**, khối đại đoàn kết có vai trò trong công tác trị thủy, phát triển kinh tế, hình thành nên nhà nước đầu tiên là Văn Lang- Âu Lạc.
- **Trong các cuộc đấu tranh chống ngoại xâm**, bảo vệ và giành lại độc lập dân tộc, khối đại đoàn kết góp phần tạo nên sức mạnh quyết định mọi thắng lợi. Những cuộc kháng chiến đầu tiên bảo vệ độc lập cho nhà nước Văn Lang – Âu Lạc, thành tựu của Cách mạng tháng Tám (1945), thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) và chống đế quốc Mỹ (1954-1975) là những minh chứng sinh động về sức mạnh đồng thuận của cả dân tộc khi có đường lối đúng đắn và được kết hợp với tinh thần tự lực, tự cường.
- **Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay**, khối đại đoàn kết giữ vai trò tập hợp mọi lực lượng của dân tộc, góp phần vào thắng lợi của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### 3. Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay

#### a. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

- Quan điểm được thực hiện theo nguyên tắc: “*Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển*”.

#### b. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

- Chính sách về dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay thể hiện toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng,...
- **Chính sách về phát triển kinh tế** vùng dân tộc thiểu số hướng đến phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào các dân tộc, gắn với kế hoạch phát triển chung của cả nước, đưa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số cùng cả nước tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- **Chính sách xã hội** tập trung vào các vấn đề giáo dục- đào tạo, văn hoá, y tế ,... nhằm nâng cao năng lực, thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, tạo tiền đề và cơ hội để các dân tộc có đầy đủ điều kiện tham gia quá trình phát triển, trên cơ sở đó không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.
- **Chính sách liên quan đến quốc phòng-an ninh:** hướng đến củng cố các địa bàn chiến lược , giải quyết tốt vấn đề đoàn kết dân tộc và quan hệ dân tộc trong mỗi quan hệ tộc người , giữa các tộc người và liên quốc gia trong xu thế toàn cầu hoá.
- Các chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hướng tới khai thác mọi tiềm năng của đất nước , để phục vụ đời sống nhân dân các dân tộc, thực hiện mục tiêu “ *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”.